

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đề cương nhiệm vụ
xây dựng Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 112/TTr-SNN ngày 14/4/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ xây dựng Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định với nội dung cụ thể kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Chi cục Trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan, chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh Trần Châu;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, K13 (17b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

**ĐỀ CƯƠNG NHIỆM VỤ
XÂY DỰNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số / /
của Chủ tịch UBND tỉnh)

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

Các hoạt động nhằm xác định khung giá các loại rừng là một nhiệm vụ hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay và những năm tiếp theo. Thực hiện Thông tư số: 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Xây dựng khung giá các loại rừng làm căn cứ để định giá các loại rừng trên từng địa bàn cụ thể; phục vụ cho các hoạt động kinh tế - xã hội trong các trường hợp sau đây:

- Nhà nước cho thuê rừng, tổ chức đấu giá quyền sử dụng rừng;
- Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng; xác định giá trị vốn góp; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước;
- Xác định giá trị phải bồi thường khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng;
- Xác định thuế, phí, lệ phí và các trường hợp khác theo yêu cầu của cơ quan Nhà nước liên quan tới rừng.

Thời gian qua để giải quyết những vấn đề cấp bách trong các hoạt động kinh tế, xã hội, UBND tỉnh đã Ban hành Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 21/3/2018 về việc phê duyệt giá bồi thường cây rừng tự nhiên để chuyển mục đích sử dụng rừng và giá bồi thường rừng tự nhiên bị thiệt hại trong tổ tụng hình sự (trước đây là Quyết định số 2464/QĐ-CTUBND ngày 26/10/2011 về việc đơn giá bồi thường cây rừng tự nhiên để chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác không phải lâm nghiệp). Theo các quyết định này, giá rừng mang tính bình quân áp dụng cho các vùng, địa phương trong tỉnh đều như nhau, nên chỉ giải quyết một phần các hoạt động kinh tế xã hội liên quan đến giá các loại rừng. Do vậy, để đảm tính pháp lý và khoa học thì việc định giá, xác lập khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh là hết sức cần thiết.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Giá ngày 20/6/2012;

- Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá năm 2012 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số: 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật Lâm nghiệp;

- Thông tư số: 32/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định phương pháp định giá rừng; khung giá rừng;

- Thông tư số: 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng;

- Thông tư số: 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

- Quyết định số: 2198 -CNR ngày 26/11/1977; điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 334/CNR ngày 10/5/1988; và Quyết định số: 3341/NN-PTLN/QĐ ngày 22/12/1997 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) Ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước;

- Văn bản số 901/UBND-KT ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh về việc chủ trương xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định;

- Bản đồ và báo cáo kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Định - thuộc “Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016”;

- Bản đồ và báo cáo kết quả rà soát điều chỉnh bổ sung 3 loại rừng giai đoạn 2018 - 2025, định hướng đến 2030 tỉnh Bình Định;

- Và một số tài liệu liên quan khác.

III. TÊN NHIỆM VỤ VÀ PHẠM VI NGUYÊN CỨU

1. Tên nhiệm vụ: Xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định.

- Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bình Định.

- Đại diện chủ đầu tư: Chi cục Kiểm lâm Bình Định.

- Đơn vị thực hiện: Đơn vị tư vấn (đơn vị trúng thầu theo quy định tại Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu).

- Thời gian thực hiện: Năm 2020.

2. Phạm vi và đối tượng nghiên cứu

a) *Phạm vi:* Các huyện, thị xã, thành phố có rừng trên địa bàn tỉnh.

b) *Đối tượng rừng xây dựng khung giá, định giá và đối tượng áp dụng:*

- Các loại rừng trên địa bàn tỉnh được xác định khung giá rừng; định giá rừng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến phương pháp định giá rừng; khung giá rừng.

IV. NỘI DUNG XÂY DỰNG KHUNG GIÁ CÁC LOẠI RỪNG

A, MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU, NGUYÊN TẮC

1. Mục đích

- Làm cơ sở để UBND tỉnh ban hành bộ ***“Khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định”*** làm cơ sở pháp lý để định giá các loại rừng phục vụ cho các hoạt động kinh tế, xã hội của tỉnh.

- Nâng cao về nhận thức và trách nhiệm của các chủ rừng trong việc giữ gìn bảo vệ giá trị của rừng bao gồm giá trị kinh tế và giá trị môi trường.

2. Yêu cầu

- Phù hợp với giá trị lâm sản và giá trị dịch vụ môi trường rừng giao dịch trên thị trường tại thời điểm định giá;

- Phù hợp với từng loại rừng gắn với quy định về quyền sử dụng khả năng sinh lợi và thu nhập từ rừng;

- Bảo đảm công khai minh bạch, khách quan và khoa học;

- Áp dụng công nghệ tiên tiến như công nghệ thông tin, hệ thống thông tin địa lý GIS để nâng cao độ chính xác và thuận tiện cho việc sử dụng, phân tích thông tin, cập nhật thông tin và thống kê thông tin.

3. Nguyên tắc

- Khung giá rừng được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất thuộc sở hữu toàn dân (*rừng tự nhiên, rừng trồng do Nhà nước đầu tư toàn bộ, rừng trồng do Nhà nước thu hồi...*)

- Khung giá rừng được xem xét điều chỉnh trong trường hợp có biến động tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian sáu (06) tháng trở lên.

B, NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Đối với rừng tự nhiên

1.1. Nội dung, phương pháp định giá rừng tự nhiên

Giá rừng tự nhiên: Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên (*G_{tn}*) được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha), bao gồm giá cây đứng (*G_{cđ}*) và giá quyền sử dụng rừng (*G_{sđ}*), công thức tính như sau:

$$G_{tn} = G_{cd} + G_{sd}$$

Trong đó:

- G_{tn} : Giá rừng tự nhiên (đồng/ha);
- G_{cd} : Giá cây đứng là giá trị cây gỗ tại rừng, được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) của khu rừng;
- G_{sd} : Giá quyền sử dụng rừng là tổng thu nhập được tính bằng tiền cho 01 ha (đồng/ha) mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

Nội dung phương pháp

1.1.1. Định giá cây đứng rừng tự nhiên: Giá cây đứng được xác định dựa vào giá thị trường và thực hiện như sau:

a) Thu thập, tổng hợp, xác định tổng trữ lượng gỗ và trữ lượng gỗ bình quân theo từng nhóm gỗ cho từng loại rừng tự nhiên: rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt:

- Trữ lượng rừng: Sử dụng Ô tiêu chuẩn (OTC) bố trí điển hình trên các trạng thái rừng tự nhiên. Quy cách OTC là 50m x 20m (1.000 m²). Tỷ lệ diện tích rút mẫu là 0,01% - 0,1% cho mỗi trạng thái rừng.

Điều tra tài nguyên rừng trên ô tiêu chuẩn (OTC) 1.000m² : Mục đích để xác định cơ cấu (%) về trữ lượng của từng nhóm gỗ cho các loại rừng tự nhiên làm cơ sở xác định giá; xây dựng khung giá cây đứng rừng tự nhiên theo địa bàn từng huyện. Số lượng OTC cần phải lập là 450 ô, được tính theo quy định về điều tra trữ lượng rừng tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Theo đó, tỷ lệ diện tích rút mẫu để điều tra là 0.01% đến 0,1%. Tổng diện tích rừng tự nhiên có trạng thái là rừng giàu là 19.244 ha; áp dụng tỷ lệ rút mẫu bình quân là 0,055% thì số OTC cần lập là 106 ô; Tổng diện tích rừng tự nhiên có trạng thái là rừng trung bình là 63.511 ha; áp dụng tỷ lệ rút mẫu bình quân là 0,033% thì số OTC cần lập là 210 ô. Rừng tự nhiên có trạng thái rừng nghèo là 133.991 ha; áp dụng tỷ lệ rút mẫu tối thiểu là 0,010% thì số OTC cần lập là 134 ô; Tổng cộng là 450 ô.

- Nhóm gỗ: xác định theo Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng Ban hành kèm theo quyết định Số: 2198 ngày 26/11/1977; điều chỉnh bổ sung tại Quyết định số 334/CNR ngày 10/5/1988; và Quyết định số: 3341/NN-PTLN/QĐ ngày 22/12/1997 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

b) Xác định giá bán gỗ tròn tại bãi giao (Bãi giao là nơi dự kiến tập kết gỗ có điều kiện giao thông thuận lợi để vận chuyển gỗ), bao gồm:

- Thu thập, tổng hợp thông tin giá bán gỗ tròn trên địa bàn gần với khu rừng định giá; thông tin về đấu giá gỗ; các quy định về giá gỗ tròn để tính thuế tài nguyên;

- Thu thập, tổng hợp thông tin tại các khu rừng có khai thác;
- Xác định giá bán gỗ tròn theo nhóm gỗ;
- Trường hợp không xác định được giá gỗ tròn tại bãi giao, thì áp dụng giá gỗ tròn ở địa bàn lân cận có đặc điểm và điều kiện tương đương.

c) Xác định các chi phí liên quan đến khai thác rừng tự nhiên, vận xuất, vận chuyển gỗ từ rừng đến bãi giao, thuế tài nguyên và các chi phí khác

- Thu thập thông tin về định mức cho hoạt động khai thác rừng;
- Thu thập tài liệu, hồ sơ tính toán chi phí khai thác rừng ở thời điểm gần nhất; các quy định về thuế tài nguyên, phí và các thông tin liên quan khác;
- Thu thập thông tin, phỏng vấn các bên liên quan về chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển tới bãi giao và các chi phí hợp lý khác;
- Xác định chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển đến bãi giao (tính bình quân cho 01 m³ gỗ tròn). Trường hợp không có thông tin về chi phí khai thác, thì ước tính chi phí khai thác, vận xuất, vận chuyển ở nơi có khai thác và điều kiện tương đương;

- Thu thập, tổng hợp thông tin về thuế tài nguyên phải nộp theo quy định.

d) Tính giá cây đứng rừng tự nhiên (đồng/ha) được tính như sau:

$$Gcđ = \sum_{i=1}^n M_i \times P_i$$

Trong đó:

- M_i là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ i tính bằng m³;
- P_i là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuế và các chi phí khác của nhóm gỗ i tính bằng đồng cho 01 m³ gỗ tròn;
- n là số lượng nhóm gỗ phân loại (n từ 1 đến 8).

1.1.2. Định giá quyền sử dụng rừng tự nhiên

Giá quyền sử dụng rừng được xác định dựa trên thu nhập từ rừng trong thời gian quản lý và sử dụng rừng, bao gồm thu nhập từ khai thác lâm sản, dịch vụ môi trường rừng và các lợi ích khác, xác định như sau:

a) Xác định doanh thu bình quân từ khu rừng định giá trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá, bao gồm:

- Doanh thu từ gỗ: Thu thập, tổng hợp thông tin các loại nguồn thu tại các khu rừng của các tổ chức (Ban quản lý rừng; các Công ty TNHH lâm nghiệp) từ hoạt động khai thác gỗ rừng tự nhiên (nếu có);
- Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng: Làm việc với Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng, các chủ rừng để thu thập, tổng hợp thông tin các loại nguồn thu

từ Dịch vụ môi trường rừng của các khu rừng được chi trả tiền cung ứng DVMTR trong 3 năm gần nhất trên địa bàn tỉnh.

- Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu hợp pháp khác: Làm việc với các chủ rừng (Ban quản lý rừng; các Công ty TNHH lâm nghiệp) để thu thập, tổng hợp thông tin các loại nguồn thu tại các khu rừng có cung ứng các loại dịch vụ nêu trên (nếu có).

b) Xác định chi phí bình quân trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá:

- Chi phí khai thác chính, khai thác tận thu, tận dụng và các chi phí khác liên quan tới khai thác (nếu có hoạt động khai thác);

- Chi phí đối với hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí (nếu có);

- Chi phí trồng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng và duy tu bảo dưỡng công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Chi dịch vụ môi trường rừng;

- Thuế, phí và các chi phí hợp lý khác;

Các chi phí trên được tính theo quy định của Nhà nước; nhân công theo định mức hoặc theo thực tế đã bỏ ra; giá nhân công tính tại thời điểm định giá; các chi phí không có quy định của Nhà nước tính theo giá thực tế tại thị trường địa phương tương ứng với khoảng thời gian trên (theo từng năm).

c) Xác định thời gian quản lý và sử dụng rừng: Là số năm còn lại được quản lý và sử dụng rừng được xác định trên cơ sở hồ sơ giao rừng, cho thuê rừng.

d) Tính giá quyền sử dụng rừng tự nhiên (đồng/ha)

- Trường hợp tính cho 1 năm theo công thức sau:

$$G_{sd} = \frac{B-C}{(1+r)}$$

- Trường hợp tính cho thời gian trên 1 năm theo công thức sau:

$$G_{sd} = \frac{B-C}{(1+r)^t}$$

Trong đó:

B là tổng doanh thu bình quân của khu rừng cần định giá (đồng/ha) từ lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, kinh

doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;

C là tổng chi phí bình quân (đồng/ha) tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;

t là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm (t chạy từ 1 đến n);

r là tỷ lệ chiết khấu được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) nhằm xác định giá trị hiện tại của dòng tiền. Tỷ lệ chiết khấu áp dụng là tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình, được tính như sau:

- Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm cao nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;

- Xác định tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn một năm thấp nhất trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá của ngân hàng thương mại trên địa bàn;

- Tính tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm.

- Trường hợp không xác định chính xác được thu nhập và chi phí làm cơ sở định giá rừng, áp dụng mức thu nhập và chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

1.2. Xây dựng khung giá rừng tự nhiên:

Khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các loại rừng tự nhiên trên từng địa bàn cụ thể:

- *Giá tối thiểu đối với rừng tự nhiên:* Giá tối thiểu đối với rừng tự nhiên được xác định dựa trên giá cây đứng và giá quyền sử dụng rừng tối thiểu. Giá cây đứng tối thiểu được xác định dựa trên giá bán gỗ tròn tối thiểu của các nhóm gỗ do Nhà nước quy định trong tính thuế tài nguyên. Giá quyền sử dụng rừng tối thiểu được tính dựa trên thu nhập tối thiểu thu được từ khu rừng;

- *Giá tối đa đối với rừng tự nhiên:* Giá tối đa đối với rừng tự nhiên được xác định dựa trên giá cây đứng và giá quyền sử dụng rừng tối đa. Giá cây đứng tối đa được xác định dựa trên giá bán gỗ tròn tối đa của các nhóm gỗ do Nhà nước quy định trong tính thuế tài nguyên (hoặc theo thị trường trong trường hợp cụ thể). Giá quyền sử dụng rừng tối đa được tính dựa trên thu nhập tối đa thu được từ khu rừng.

Để xác định được khung giá rừng tự nhiên, phải xác định giá tối thiểu và giá tối đa cho từng trạng thái rừng trên từng địa bàn cụ thể.

- Rừng giàu (trữ lượng cây đứng > 200 - 300m³/ha; bình quân 250m³)

- Rừng trung bình (trữ lượng cây đứng >100 - 200m³/ha; bình quân 150m³/ha)

- Rừng nghèo (trữ lượng cây đứng >50 - 100m³/ha; bình quân 75m³/ha)

- Rừng nghèo kiệt (trữ lượng cây đứng từ 10 - 50m³/ha; bình quân 30m³/ha)

- Rừng chưa có trữ lượng (trữ lượng cây đứng < 10m³/ha; bình quân 5m³/ha)

1.3. Phạm vi áp dụng: Khung giá rừng tự nhiên làm cơ sở để định giá trong các trường hợp sau đây:

1.3.1. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp cho thuê rừng:

Giá cho thuê rừng là giá khởi điểm được tính bằng tiền (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng. Giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng (Gsd) trong thời gian còn lại của thời hạn giao rừng mà không tính giá trị cây đứng (Gcđ) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên ($G_{tn} = G_{cđ} + G_{sd}$)

$$GT_{tn} = G_{sd} / (1 + r)^t$$

Trong đó:

- GT_{tn} là giá khởi điểm cho thuê rừng tự nhiên (đồng/ha);
- G_{sd} là giá quyền sử dụng rừng tính trong 01 năm (đồng/ha);
- r Tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình;
- t là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm (từ 1 đến n năm).

1.3.2. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng:

Giá trị bồi thường, xác định giá trị khi thanh lý rừng tự nhiên chỉ được tính bằng giá quyền sử dụng rừng (G_{sd}) trong thời gian còn lại của thời hạn giao rừng mà không tính giá trị cây đứng ($G_{cđ}$) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên ($G_{tn} = G_{cđ} + G_{sd}$)

B-C

$$G_{sd} = \frac{B-C}{(1 + r)^t}$$

Trong đó:

- B là tổng doanh thu bình quân của khu rừng cần định giá (đồng/ha) từ lâm sản, dịch vụ môi trường rừng, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;

- C là tổng chi phí bình quân (đồng/ha) tính trong 03 năm liền kề trước thời điểm định giá;

- t là thời gian quản lý và sử dụng rừng còn lại tính bằng năm;
- r Tỷ lệ lãi suất tiền gửi trung bình;

1.3.3. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp góp vốn; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước:

Giá trị góp vốn, thoái vốn chỉ được tính bằng giá trị cây đứng (Gcđ) tại thời điểm đó mà không tính giá quyền sử dụng rừng (Gsd) trong cơ cấu giá rừng tự nhiên ($G_{tn} = G_{cđ} + G_{sd}$)

$$G_{cđ} = \sum_{i=1}^n M_i \times P_i$$

Trong đó:

- M_i là trữ lượng gỗ của nhóm gỗ i tính bằng m^3 ;
- P_i là giá gỗ tròn tại bãi giao sau khi trừ chi phí khai thác, thuê và các chi phí khác của nhóm gỗ i tính bằng đồng cho 01 m^3 gỗ tròn;
- n là số lượng nhóm gỗ phân loại (n từ 1 đến 8).

1.3.4. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng:

Giá trị thiệt hại bao gồm giá cây đứng, giá quyền sử dụng rừng và thiệt hại về môi trường.

$$BT_{tn} = G_{tn} \times D_{tn} \times K_{tn}$$

Trong đó:

- BT_{tn} là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng tự nhiên;
- G_{tn} là giá rừng tự nhiên ($G_{cđ} + G_{sd}$);
- D_{tn} là mức độ thiệt hại bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng tự nhiên;
- K_{tn} là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường, chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 05 đối với rừng đặc dụng, 04 đối với rừng phòng hộ và 03 đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

1.3.5. Định giá rừng tự nhiên trong trường hợp làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật:

Giá rừng làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí là giá quyền sử dụng rừng (G_{sd}).

2. Đối với rừng trồng

2.1. Nội dung, phương pháp định giá rừng trồng

Giá rừng trồng: Giá rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng trồng được tính bằng tiền (đồng/ha) cho 01 ha rừng trồng mà chủ rừng được hưởng từ rừng trong thời gian được giao rừng, cho thuê rừng.

$$G_{rt} = C_{Prt} + T_{Nrt}$$

Trong đó:

- Giá rừng trồng (Grt)
- Tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CPrt)
- Thu nhập dự kiến (TNrt) đối với rừng trồng tại thời điểm định giá.
- Trường hợp rừng mới trồng chưa thành rừng có liên quan đến hoạt động thu hồi, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giá rừng trồng tối thiểu được xác định bằng tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CPrt).

Nội dung phương pháp

2.1.1. Xác định tổng chi phí đã đầu tư

a) Tổng chi phí đã đầu tư rừng trồng, được tính như sau:

$$CPrt = \sum_{i=1}^n Ci(1+r)^i$$

Trong đó:

- CPrt là tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng;
- Ci là chi phí đầu tư tạo rừng trong năm thứ i;
- $i = 1$ (năm bắt đầu đầu tư tạo rừng), 2, 3.... đến năm định giá;
- r tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm;
- n là thời gian tính từ năm bắt đầu đầu tư (năm 1) đến năm định giá.

b) Chi phí đã đầu tư (CPrt): Là tổng hợp toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp từ thời điểm bắt đầu trồng rừng đến thời điểm định giá:

- Chi phí trực tiếp, bao gồm: chi phí tạo rừng, trong đó có chi phí giống cây, vật liệu, nhân công, thiết bị, máy móc, công cụ lao động, chi phí bảo vệ rừng (nhân công bảo vệ, trang thiết bị, đầu tư các công trình phục vụ trực tiếp cho phòng cháy, chữa cháy rừng, phòng, trừ sinh vật hại rừng;

- Chi phí gián tiếp, bao gồm: chi phí quản lý, khảo sát, thiết kế, giám sát, nghiệm thu, kiểm kê, thuế, phí; chi phí phân bổ khác về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng;

- Các chi phí khác;

- Trường hợp không xác định được chi phí đầu tư làm cơ sở xác định giá rừng trồng, áp dụng mức chi phí đối với khu rừng khác ở địa bàn lân cận có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

2.1.2. Xác định thu nhập dự kiến từ rừng

a) Thu nhập dự kiến của rừng trồng, được tính như sau:

$$TN_{rt} = (B-C)/(1+r)^t$$

Trong đó:

- B là tổng doanh thu (đồng) của khu rừng cần định giá từ gỗ, dịch vụ môi trường rừng, hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu khác từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng. ***Đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là rừng trồng, tính từ thời điểm định giá cộng thêm 10 năm.***

- C là tổng chi phí (đồng) của khu rừng cần định giá tính từ thời điểm định giá cho đến hết chu kỳ kinh doanh rừng trồng;

- *r* tỷ lệ lãi suất trung bình tiền gửi kỳ hạn 01 năm.

- *t* là thời gian sử dụng rừng còn lại (tính bằng năm) từ năm định giá đến hết thời hạn được giao rừng, cho thuê rừng.

b) Nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng, bao gồm:

- Thu từ gỗ;

- Thu từ dịch vụ môi trường rừng;

- Thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập;

- Thu từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí;

- Nguồn thu hợp pháp khác.

- Trường hợp không xác định được thu nhập dự kiến làm cơ sở xác định giá rừng trồng áp dụng mức thu nhập của khu rừng khác trên địa bàn có đặc điểm, điều kiện tương đương và có sự điều chỉnh (nếu cần) tùy theo điều kiện địa hình và các đặc điểm riêng biệt của khu rừng cần định giá.

2.1.3. Các nội dung thu thập để định giá rừng trồng

- Khảo sát, thu thập, tổng hợp thông tin về hiện trạng rừng, công trình, kết cấu hạ tầng gắn liền với mục đích bảo vệ, phát triển rừng tại thời điểm định giá. Qua khảo sát đánh giá điều kiện sản xuất của khu rừng (thuận lợi, bình thường hay khó khăn) để xác định giá rừng trồng phù hợp.

- Thu thập, tổng hợp số liệu về chi phí hợp lý đã đầu tư tạo rừng tính từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá, gồm: Suất đầu tư trồng và chăm sóc rừng; các hồ sơ thiết kế trồng và chăm sóc rừng qua các giai đoạn dự án 327, dự án 661; dự án bảo vệ và phát triển rừng...vv.

- Xác định nguồn thu nhập dự kiến của rừng trồng tại thời điểm định giá: Thu thập các hồ sơ thiết kế khai thác năm gần nhất; thu thập, tổng hợp thông tin các loại nguồn thu từ Dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) của các khu rừng được chi trả tiền cung ứng DVMTR; thu thập, tổng hợp doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập; từ hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và các nguồn thu hợp pháp khác:

- Xác định mức lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 01 năm tại ngân hàng thương mại trên địa bàn tại thời điểm định giá.

- Xác định các khoản lãi suất tương ứng với lãi tiền gửi ngân hàng đối với khoản chi phí đầu tư trong thời gian từ thời điểm đầu tư đến thời điểm định giá.

- Xác định giá rừng trồng trên cơ sở các thông tin được thu thập, tổng hợp và phân tích theo trình tự định giá.

2.2. Xây dựng khung giá rừng trồng

Khung giá rừng quy định giá tối thiểu và giá tối đa cho các loại rừng trồng, làm căn cứ xây dựng bảng giá các loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất trên địa bàn tỉnh.

a) *Giá tối thiểu đối với rừng trồng*: Được xác định dựa trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tối đa và thu nhập dự kiến tối thiểu từ khu rừng. Xác định giá tối thiểu đối với rừng trồng, đơn vị tính triệu đồng/ha. Bao gồm các loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất theo loài cây, mật độ, giai đoạn của rừng theo từng điều kiện sản xuất;

b) *Giá tối đa đối với rừng trồng*: Giá tối đa đối với rừng trồng được xác định dựa trên tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng tối thiểu và thu nhập dự kiến tối đa từ khu rừng. Xác định giá tối đa đối với rừng trồng, đơn vị tính triệu đồng/ha. Bao gồm các loại rừng trồng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất theo loài cây, mật độ, giai đoạn của rừng theo từng điều kiện sản xuất.

2.3. *Phạm vi áp dụng*: Khung giá các loại rừng trồng làm cơ sở để định giá trong các trường hợp sau:

2.3.1. Định giá rừng trồng trong trường hợp cho thuê rừng:

Giá cho thuê rừng (GTrt) là giá khởi điểm được tính bằng tiền (đồng/ha) trong thời gian cho thuê rừng. Giá cho thuê rừng trồng chỉ được tính bằng thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê rừng (TNrt) mà không tính giá trị tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CPrt) trong cơ cấu giá rừng trồng ($Grt = TNrt + CPrt$).

$$GTrt = TNrt \times t$$

Trong đó:

- *GTrt* là giá khởi điểm cho thuê rừng (đồng/ha);
- *TNrt* là thu nhập dự kiến trong thời gian cho thuê (đồng/ha);
- *t* là thời gian cho thuê rừng tính bằng năm.

2.3.2. *Định giá rừng trồng trong trường hợp khi Nhà nước thu hồi rừng, thanh lý rừng:*

$$TN_{rt} = (B-C)/(1+r)^t$$

2.3.3. Định giá rừng trồng trong trường hợp góp vốn; cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước, thoái vốn Nhà nước:

Giá trị góp vốn, thoái vốn được tính bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CP_{rt}) và thu nhập dự kiến trong thời gian sử dụng rừng còn lại (TN_{rt}).

$$GT_v = CP_{rt} + TN_{rt}$$

2.3.4. Định giá rừng trồng trong trường hợp khi có hành vi vi phạm pháp luật gây thiệt hại đối với rừng; thiệt hại do thiên tai, cháy rừng và các thiệt hại khác đối với rừng; xác định giá trị rừng phục vụ giải quyết tranh chấp liên quan tới rừng:

Giá trị thiệt hại bao gồm bao gồm tổng chi phí đã đầu tư tạo rừng (CP_{rt}) và thu nhập dự kiến trong thời gian sử dụng rừng còn lại (TN_{rt}) và thiệt hại về môi trường.

$$BT_{rt} = G_{rt} \times D_{rt} \times K_{rt}$$

Trong đó:

- BT_{rt} là giá trị thiệt hại, giá trị phải bồi thường đối với rừng trồng;
- G_{rt} là giá rừng trồng (CP_{rt} + TN_{rt});
- D_{rt} là mức độ thiệt hại tính bằng tỷ lệ phần mười cho 01 ha rừng;
- K_{rt} là hệ số điều chỉnh thiệt hại về môi trường và chức năng sinh thái của rừng có giá trị bằng: 03 đối với rừng đặc dụng, 02 đối với rừng phòng hộ và 01 đối với rừng sản xuất.

2.3.5. Định giá rừng trồng làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật:

Giá rừng làm cơ sở tính các loại thuế, phí, lệ phí là thu nhập dự kiến trong thời gian sử dụng rừng còn lại (TN_{rt})/.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu